

Kinh tế Việt Nam khi thực hiện kế hoạch 5 năm 2011 - 2015: thực trạng và vấn đề

LÝ HOÀNG MAI

Năm 2015 là năm đánh dấu “chặng dừng chân cuối” của kế hoạch 5 năm 2011 - 2015. Trong chặng dừng chân cuối này liệu Việt Nam có hoàn thành được các mục tiêu đặt ra hay không trong bối cảnh kinh tế trong nước gặp nhiều thách thức do tác động của những yếu tố bên ngoài và bên trong. Bài viết này phân tích một số kết quả của kinh tế Việt Nam, đồng thời chỉ ra những hạn chế của nền kinh tế khi thực hiện kế hoạch 5 năm 2011 - 2015, qua đó đề xuất một số gợi ý nhằm hạn chế các thách thức để nền kinh tế phát triển ổn định, bền vững.

Từ khóa: kinh tế Việt Nam, kế hoạch 5 năm năm 2011-2015.

1. Bối cảnh trong nước thời kỳ 2011 - 2015

Để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011- 2015, nền kinh tế Việt Nam phải giải quyết hai nhiệm vụ song hành: *một là*, phải nỗ lực vượt qua các thách thức do những biến cố của kinh tế toàn cầu mang lại; *hai là*, phải giải quyết những vấn đề bất ổn vĩ mô của nền kinh tế trong kế hoạch 5 năm 2006 - 2010.

Có ba vấn đề mà Việt Nam chưa giải quyết được tận gốc trong giai đoạn 2006 - 2010:

Thứ nhất, chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế còn thấp, các cân đối vĩ mô chưa vững chắc. Tổng cầu luôn vượt quá tổng cung giai đoạn 2006 - 2010 vốn đầu tư/GDP lên đến 43% và tiêu dùng cuối cùng/GDP ở mức cao 72%, cộng lại đã vượt quá sản xuất trên 10%. Cân đối giữa tích lũy và đầu tư của Việt Nam cao nhất so với các nước trong khu vực, tích lũy dưới 30% GDP nhưng đầu tư lên đến trên 40% GDP¹. Sản xuất không đủ bù đắp cho tiêu dùng là nguyên nhân chính dẫn đến nền kinh tế luôn ở trong tình trạng nhập siêu cao từ 2007 - 2011 và phải vay nợ từ nước ngoài để bù đắp thu chi và những khoản thâm hụt từ ngân sách (mức thâm hụt trung bình của Việt Nam là 5,6% GDP đây là mức cao so với các nước trong khu vực).

Thứ hai, mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng đang gặp phải những giới hạn, nguồn lao động giá rẻ và xuất khẩu nguyên liệu thô không còn là ưu thế của Việt Nam khi kinh tế tri thức đang được coi trọng trên toàn cầu. Năng suất lao động của Việt Nam thấp hơn các nước trong khu vực, lao động cũng chỉ đóng góp được từ 20% đến 25% GDP, tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào vốn đầu tư (vốn đóng góp tới 60% đến 65% cho tăng trưởng).

Thứ ba, thành quả của công cuộc xóa đói giảm nghèo của Việt Nam chưa thật sự vững chắc khi số hộ có mức thu nhập bình quân đầu người nằm ngay cận trên của chuẩn nghèo, khiến cho khả năng tái nghèo cao và kéo giãn khoảng cách phát triển giữa đô thị và nông thôn.

Từ những đòi hỏi cấp thiết của nền kinh tế, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI Đảng Cộng sản Việt Nam đã đặt ra nhiệm vụ trọng tâm của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2011 - 2015 là phải cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu.

Lý Hoàng Mai, TS., Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Vũ Văn Phúc (2013), *Đổi mới mô hình tăng trưởng cơ cấu lại nền kinh tế*, Nxb Chính trị quốc gia, tr 56.

Theo tinh thần của Đại hội XI, Quốc hội khóa 13 đã ban hành Nghị quyết số 10/2011/QH13 về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011 – 2015 với các nhiệm vụ trọng tâm:

Thứ nhất, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh ở 3 lĩnh vực: cơ cấu lại đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính; cơ cấu lại doanh nghiệp, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước theo hướng nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp và đảm bảo tính công khai, minh bạch.

Thứ hai, tiếp tục kiên trì kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định giá trị sức mua đồng tiền. Để thực hiện mục tiêu này, Nhà nước thực hiện 3 chính sách: (i) chính sách tiền tệ với mục tiêu hàng đầu là ổn định giá trị đồng tiền, kiểm soát để bảo đảm sự tương thích giữa tăng tổng phương tiện thanh toán, tăng dư nợ tín dụng với tốc độ tăng trưởng kinh tế và kiểm chế tăng chỉ số giá tiêu dùng; (ii) chính sách tài khóa, thực hiện cơ cấu lại thu, chi ngân sách một cách có hiệu quả, đổi mới và nâng cao chất lượng công tác lập dự toán ngân sách nhà nước; (iii) chính sách xuất, nhập khẩu theo hướng khuyến khích xuất khẩu nhưng phải có những biện pháp để kiểm chế nhập siêu.

Thứ ba, tập trung thực hiện 3 đột phá, 12 định hướng chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2020 bằng việc đổi mới thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các luật theo Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII.

2. Thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội thời kỳ 2011 – 2015

2.1. Ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm chế lạm phát

Để cụ thể hóa Nghị quyết của Quốc hội, ngày 24-2-2011, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/2011/NQ-CP về các nhóm giải pháp chủ yếu để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách hiện nay là kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Triển khai nhiệm vụ này, Ngân hàng nhà nước đã xây dựng 7 nhóm giải pháp, cụ thể:

Một là, ban hành chỉ thị yêu cầu các đơn vị thuộc Ngân hàng nhà nước và tổ chức tín dụng thực hiện các giải pháp về tiền tệ và hoạt động ngân hàng nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội.

Hai là, thực hiện các giải pháp điều hành nhằm kiểm chế tín dụng tăng dưới 20% nhưng vẫn đáp ứng nhu cầu vốn để sản xuất kinh doanh hiệu quả. Tập trung ưu tiên vốn tín dụng phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh, nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Ba là, kiểm soát lãi suất ở mức hợp lý theo hướng chủ động, tích cực kiểm chế lạm phát, kiểm chế tăng trưởng tín dụng, nâng cao giá trị và mức hấp dẫn của đồng Việt Nam so với ngoại tệ, đồng thời kiểm soát được việc chuyển dịch tín dụng đồng Việt Nam sang ngoại tệ.

Bốn là, điều hành tỷ giá và thị trường ngoại hối linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường. Tăng cường quản lý ngoại hối, thực hiện ngay các biện pháp cần thiết để các tổ chức, cá nhân bán ngoại tệ cho ngân hàng khi có nguồn thu và được mua khi có nhu cầu hợp lý. Bảo đảm thanh khoản ngoại tệ, bình ổn tỷ giá, đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của nền kinh tế và tăng dự trữ ngoại hối.

Năm là, thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ thị trường vàng.

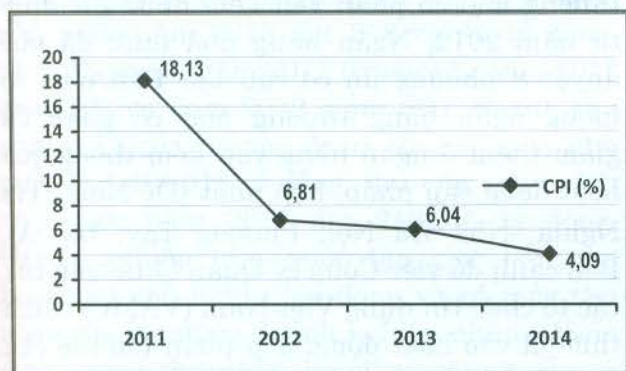
Sáu là, tăng cường công tác thanh tra, giám sát đối với hoạt động cấp tín dụng, chất lượng tín dụng, đảm bảo các tỷ lệ an toàn, hoạt động mua – bán ngoại tệ, kinh doanh vàng của các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh

tế và trên thị trường tự do.

Bây là, hoàn thiện cơ chế và nâng cao chất lượng công tác thông tin, truyền thông về điều hành chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

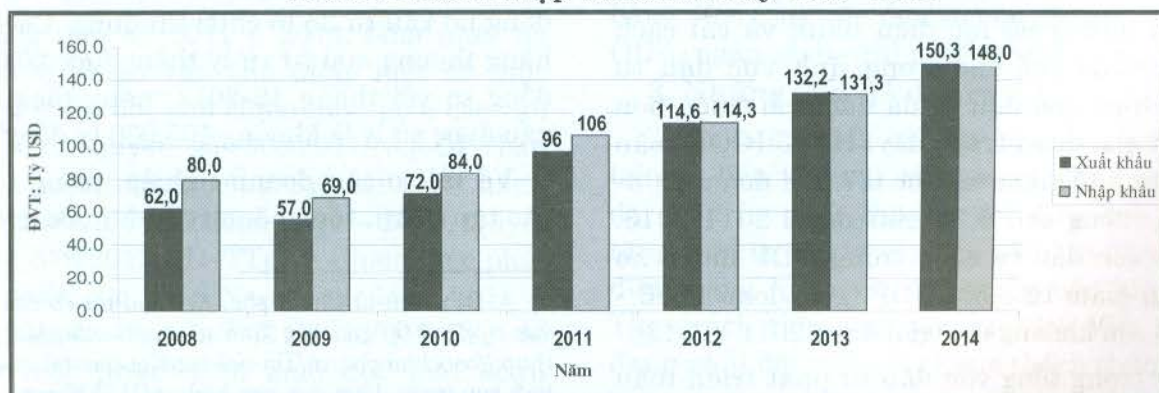
Với những giải pháp điều hành kịp thời của Chính phủ và Ngân hàng nhà nước, Việt Nam đã đạt được mục tiêu kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô thời kỳ 2011 - 2015. Trong hai năm 2013 và 2014, môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã dần đi vào ổn định, nền kinh tế đã thoát đáy suy thoái, chuyển sang giai đoạn phục hồi và tăng trưởng theo một chu kỳ mới. Kết quả là lạm phát giảm từ mức 18,61% năm 2011 xuống 6,81% năm 2012, năm 2013 kiểm soát ở mức 6,04% và trong năm 2014 tiếp tục giảm xuống còn 4,09%.

HÌNH 1: Lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2014



Nguồn: Tổng cục Thống kê (www.gso.gov.vn).

HÌNH 2: Xuất nhập khẩu thời kỳ 2007- 2014



Nguồn: Tổng cục Thống kê (www.gso.gov.vn).

2. Ngân hàng Nhà nước (2014), Số liệu cân đối tiền tệ toàn hệ thống ngân hàng và cán cân thanh toán quốc tế các năm 2011 - 2014.

2.2. Đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu lại nền kinh tế

Với nhiệm vụ cơ cấu lại đầu tư mà trọng tâm là đầu tư công, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 1792/2011/CT-TTg về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu chính phủ; Chỉ thị số 27/2012/CT-TTg về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại các địa phương và Chỉ thị số 14/2013/CT-TTg về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách Nhà nước, trái phiếu chính phủ. Bên cạnh đó Luật Đầu tư công ra đời năm 2014 với các quy định rõ ràng từ khâu xác định chủ trương đầu tư, phê duyệt quyết định đầu tư, đến lập kế hoạch đầu tư được kỳ vọng sẽ mang đến diện mạo mới cho hoạt động đầu tư công tại Việt Nam, giảm bớt được những rủi ro nợ công, phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm trong đầu tư xây dựng cơ bản.

Cơ chế phân bổ vốn đầu tư được đổi mới theo hướng minh bạch hóa, thực hiện cân đối vốn đầu tư theo kế hoạch trung hạn (kể cả vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu chính phủ và các chương trình mục tiêu quốc gia) như vốn đầu tư được tập trung vào các công trình, dự án quan trọng, để phát huy hiệu quả; ưu tiên bố trí vốn cho các công trình cần thiết phải hoàn thành trong năm kế hoạch và vốn đối ứng cho các dự án ODA...

Với những nỗ lực điều hành và cải cách môi trường thể chế trong lĩnh vực đầu tư công, hiệu quả đầu tư đã được cải thiện hơn so với giai đoạn trước đây. Hệ số ICOR toàn nền kinh tế giảm từ mức 6,7 giai đoạn 2008-2010 xuống còn 5,53 giai đoạn 2011-2013. Tỷ lệ vốn đầu tư công trong GDP đã có xu hướng giảm từ 8,5% GDP (giai đoạn 2006 - 2010) còn khoảng 6% (giai đoạn 2011 - 2013).

Tỷ trọng tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so với GDP bình quân giai đoạn 2011-2013 thấp hơn giai đoạn 2006-2010 (31,5% so với 42,7% GDP). Bên cạnh đó việc huy

động được nguồn vốn lớn từ khu vực ngoài nhà nước đầu tư vào các dự án đầu tư công cũng là một kết quả đáng ghi nhận trong nhiệm vụ tái cơ cấu đầu tư công. Đặc biệt phải kể đến các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đã huy động gần 117.000 tỷ đồng, trong đó có 15 dự án BOT, BT trên Quốc lộ 1 và 3 dự án BOT, BT trên Quốc lộ 14, có 16 dự án theo hình thức BOT và BT trong các lĩnh vực nhiệt điện, nước, hạ tầng đô thị³.

Để cơ cấu lại thị trường tài chính, trọng tâm là tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 254/2012/QĐ-TTg). Trên cơ sở đó, các ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém đã được tiến hành tái cơ cấu trên nguyên tắc tự nguyện. Trong số 9 ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém được xác định từ năm 2012, Ngân hàng nhà nước đã phê duyệt 8 phương án cơ cấu lại. Đến nay, số lượng ngân hàng thương mại cổ phần đã giảm thêm 5 ngân hàng yếu kém thông qua hoạt động sáp nhập, hợp nhất (Đệ Nhất, Tín Nghĩa, Nhà Hà Nội, Phương Tây, Đại Á). Bên cạnh đó việc Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) chính thức đi vào hoạt động, góp phần tạo thế chủ động kiểm soát sự gia tăng của nợ xấu và xử lý nợ xấu cho hệ thống ngân hàng. Tính đến tháng 8-2014, VAMC đã mua được 59.511 tỷ đồng nợ xấu từ 35 tổ chức tín dụng. Các ngân hàng thương mại tự xử lý thêm được 20.000 tỷ đồng so với tháng 12-2013, nâng tổng "số nợ xấu được xử lý là khoảng 105.000 tỷ đồng⁴.

Về tái cơ cấu doanh nghiệp, trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, trong 3

3. Báo điện tử Chính phủ, *Kết quả tái cơ cấu 3 lĩnh vực trọng điểm của nền kinh tế*- baodientu.chinhphu.vn (<http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Ket-qua-tai-co-cau-3-linh-vuc-trong-diem-cua-nen-kinh-te/212520.vgp>).

4. Nguyễn Thị Bích Ngọc (2014), *Tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Tài chính, tháng 10.

năm 2011-2013, cả nước đã sắp xếp được 180 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 99 doanh nghiệp với số cổ phần chào bán trị giá gần 19.000 tỷ đồng. 10 tháng đầu năm 2014, cả nước đã sắp xếp được 96 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 75 doanh nghiệp, riêng tháng 10 đã cổ phần hóa được 4 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được cổ phần hóa hầu hết có quy mô lớn, phạm vi hoạt động rộng, kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực.

Kết quả cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là một số doanh nghiệp nhà nước có mức vốn chủ sở hữu năm sau cao hơn năm trước, hoạt động kinh doanh hiệu quả hơn so với giai đoạn trước. Cụ thể, vốn chủ sở hữu của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước năm 2013 là 960 nghìn tỷ đồng, tăng 4,1% so với năm 2012. Giá trị tổng tài sản của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước năm 2013 đạt 2.387 nghìn tỷ đồng, tăng 33% so với năm 2010. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước năm 2013 đạt 218 nghìn tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2012 (trong khi năm 2011 giảm 8% và năm 2012 giảm 6%). Doanh thu năm 2013 của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước là 1.471.018 tỷ đồng, thu nộp ngân sách nhà nước năm 2013 đạt 218.915 tỷ đồng. Doanh nghiệp nhà nước tạo việc làm cho khoảng 1.255 nghìn lao động và có mức thu nhập của lao động doanh nghiệp nhà nước ổn định so với thu nhập lao động chung của cả nước⁵.

2.3. Thực hiện 3 đột phá chiến lược

Trong thời kỳ 2011 – 2014, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật để thực hiện ba khâu đột phá chiến lược, gồm các văn bản: Nghị quyết số 30c/2011/NQ-CP ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020, Quyết định số 579/2011/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020, Quyết định số 711/2012/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 – 2020, Luật Giáo dục đại học được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 3 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Quyết định

số 355/2013/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030, Quyết định số 356/2013/QĐ-TTg về Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Về công tác ban hành luật, từ năm 2011 đến năm 2014, Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua gần 50 luật và pháp lệnh, đặc biệt phải kể đến 2 luật quan trọng được thông qua trong năm 2014 là Luật Đầu tư sửa đổi và Luật Doanh nghiệp sửa đổi đã mở rộng quyền kinh doanh cho các chủ thể và tạo lập, củng cố môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng phù hợp hơn với thông lệ quốc tế, cải cách hành chính thuế và cải cách thủ tục hải quan theo hướng đơn giản các thủ tục và tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế; nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề đã được ban hành.

Đối với nhiệm vụ đột phá về kết cấu hạ tầng, các chính sách đổi mới tập trung theo hướng đa dạng hóa các hình thức đầu tư (BOT, BT, BO, PPP), tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước vào việc cải thiện kết cấu hạ tầng tại Việt Nam, thiết lập cơ chế để huy động được các nguồn lực xã hội, doanh nghiệp, tư nhân cũng như nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông. Từ năm 2011 – 2013 đã huy động được 160.000 tỷ đồng vốn ngoài xã hội cho kết cấu hạ tầng giao thông, bằng 60% tổng vốn đầu tư của các nguồn như ODA, ngân sách, trái phiếu chính phủ⁶.

3. Những vấn đề đặt ra

Triển vọng kinh tế Việt Nam trong tương lai gắn liền với mục tiêu trong trung hạn và dài hạn là phải chuyển đổi được mô hình tăng trưởng, phát triển bền vững và nâng cao được năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Theo cách tiếp cận này, kinh tế Việt Nam đang phải đối mặt với những thách thức sau:

5. <http://www.mof.gov.vn>

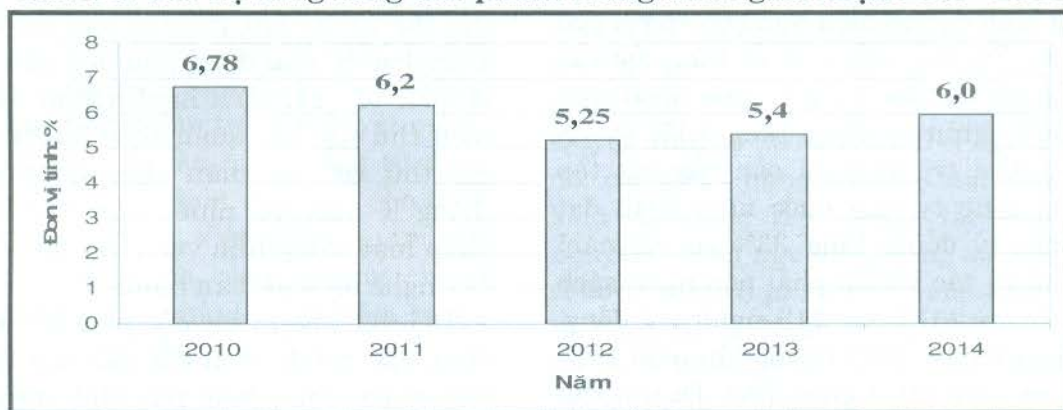
6. <http://www.mt.gov.vn>

Một là, thách thức của việc phục hồi và nâng cao tốc độ tăng trưởng GDP:

Đại hội XI của Đảng đã đề ra mục tiêu cụ thể đối với tăng trưởng GDP trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 – 2020 là phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước bình quân 7% - 8%/năm. GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000 USD. Muốn đạt mức này, GDP năm 2020 theo giá so sánh (1994) phải bằng khoảng 2,2 lần so với năm 2010 và tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước

(GDP) bình quân phải đạt được là từ 7% đến 8%/năm thời kỳ 2011 đến 2020. Tuy nhiên thời kỳ 2011 – 2014 tốc độ tăng GDP đều thấp hơn so với mục tiêu đã đặt ra. GDP năm 2011 chỉ tăng 6,24% đến năm 2012 giảm xuống còn 5,25% và năm 2013 tăng lên đôi chút 5,42% bước sang năm 2014 GDP tăng lên 5,98%. Như vậy mức tăng bình quân của 4 năm vào khoảng 5,72%, mức tăng này không đạt được mục tiêu ban đầu và kể cả mục tiêu đã được điều chỉnh sau này là tăng từ 6% đến 6,5%.

HÌNH 3: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2010 - 2014



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

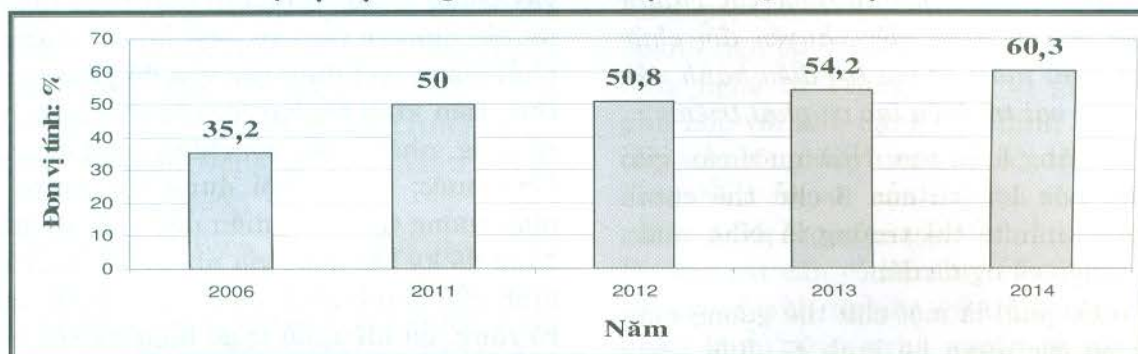
Hai là, thách thức của việc đánh đổi giữa các mục tiêu phát triển kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô:

Nếu muốn duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức khoảng 7,5% như thời gian vừa qua, nền kinh tế đã phải duy trì mức đầu tư cao tới trên 35% GDP, cá biệt có năm lên tới trên 40% GDP. Trong khi đó, do khả năng tích lũy, tiết kiệm để đầu tư trong nước có hạn, Việt Nam đã phải dựa một phần vào FDI, một phần vào vốn vay (cả trong nước và quốc tế). Điều này đã ảnh hưởng đến thu - chi ngân sách nhà nước. Giai đoạn 2011 – 2014, mặc dù thu ngân sách nhà nước liên tục tăng, nhưng chi luôn vượt thu. Cụ thể: thâm hụt ngân sách đã tăng từ 4,4% GDP trong năm 2011 lên 4,8% GDP trong năm 2012, 5,3% GDP trong năm 2013 và dự kiến tiếp tục duy trì trong mức này vào năm 2014 và 2015. Xét về giá trị tuyệt đối, thâm hụt ngân

sách vào khoảng 112 nghìn tỷ đồng trong năm 2011 (tăng 2,6%), 140,2 nghìn tỷ đồng trong năm 2012 (tăng 25,1%) và 195,5 nghìn tỷ đồng trong năm 2013 (tăng 39,4%). Như vậy, dự kiến mức thâm hụt ngân sách trong giai đoạn 2011 - 2015 sẽ xấp xỉ khoảng 5% GDP, cao hơn so với mục tiêu là 4,5% GDP. Bội chi ngân sách ở mức cao cùng với việc thúc đẩy nhanh việc giải ngân vốn vay ODA đã kéo theo sự gia tăng của nợ công. Nợ công trong năm 2006 chỉ chiếm 35,2% GDP đến năm 2012 tăng lên 50,8% GDP, tăng 18,4% so với năm 2011. Bước sang năm 2013 tiếp tục tăng lên 54,2% GDP tăng 17,9% và ước 2014 nợ công là 60,3, tăng 23,3%, dự kiến đến 2015 nợ công sẽ chiếm 64% GDP, tăng 19,9%⁷.

7. VOV.vn - Bộ trưởng Tài chính phân tích áp lực bố trí nguồn trả nợ (<http://vov.vn/chinh-tri/quoc-hoi/bo-truong-tai-chinh-phan-tich-ap-luc-bo-tri-nguon-tra-no-361494.vov>).

HÌNH 4: Tỷ lệ nợ công/GDP của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2014



Nguồn: VOV.vn - Bộ trưởng Tài chính phân tích áp lực bố trí nguồn trả nợ.

Mặc dù nợ công trong năm 2014 vẫn chưa vượt mức giới hạn Quốc hội cho phép (không quá 65% GDP), nhưng những thách thức về chi ngân sách và nợ công nói trên cho thấy đã đến lúc Việt Nam cần phải có những cải cách tài khóa triệt để để đưa ngân sách dần trở về trạng thái cân bằng nhằm đảm bảo tính bền vững của nợ công và duy trì sự phát triển bền vững, ổn định cho nền kinh tế.

Ba là, trong quan hệ kinh tế với Trung Quốc:

Trong các thị trường của các nước Châu Á thì Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với tổng kim ngạch nhập khẩu lên tới 43,7 tỷ USD trong năm 2014, chiếm tới gần 30% kim ngạch nhập khẩu. Tốc độ nhập siêu luôn cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng của xuất nhập khẩu nói chung và xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc nói riêng. Năm 2007 nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc là 9,145 tỷ USD, đến 2008 tăng lên 11,16 tỷ USD, 2009 tiếp tục tăng lên 11,532 tỷ USD, năm 2010 tăng cao lên mức 12,6 tỷ USD bằng 105% mức nhập siêu của cả nước. Năm 2012 tiếp tục tăng lên 16,7 tỷ USD, đến năm 2013 tăng lên 23,7 tỷ USD và năm 2014 là 28,9 tỷ USD, tăng 21,8% so với cùng kỳ năm 2013⁸.

Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc hơn một nửa là sản phẩm thô và sơ chế sau đó nhập khẩu từ Trung Quốc về là các mặt hàng chế biến sâu (khoảng 85% trong cơ cấu hàng nhập khẩu). Các doanh nghiệp đang hoạt động tại

Việt Nam cũng sử dụng đến 80% công nghệ và nguyên liệu đầu vào cho sản xuất có nguồn gốc từ Trung Quốc và điều bất lợi hơn cả là các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam cũng bị phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu từ thị trường này. Xét theo khối doanh nghiệp, nếu như năm 2012 nhập khẩu từ Trung Quốc của các doanh nghiệp trong nước giảm 2%, trong khi nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI tăng khá cao (43%) thì đến năm 2013 cả hai khối doanh nghiệp này đều tăng mạnh nhập khẩu từ Trung Quốc. Cụ thể: nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI tăng mạnh 38,7% với trị giá là 20,59 tỷ USD và nhập khẩu của khối doanh nghiệp trong nước đạt 16,36 tỷ USD, tăng 17,4% so với năm 2012. Giảm sự phụ thuộc nguồn cung nguyên liệu từ thị trường Trung Quốc vẫn đang là một bài toán khó của kinh tế Việt Nam.

4. Một số gợi ý cho Việt Nam

Để đảm bảo “tính bền vững của sự phát triển”, các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước thời kỳ 2011 – 2015 đã đặt ra nhiệm vụ trọng tâm là tái cấu trúc nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Vấn đề đặt ra là thực hiện nhiệm vụ này như thế nào để đạt được hiệu quả trong thực tiễn. Để giải quyết được vấn đề này trong công cuộc đổi mới kinh tế cần dựa trên các trụ cột sau:

8. Cổng thông tin điện tử Chính phủ, *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2014* (<http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/tinhhinhthuchien?categoryId=100003029>).

Trụ cột thứ nhất là xây dựng một thể chế kinh tế minh bạch đáp ứng được các chuẩn mực quốc tế dựa trên việc chuyển đổi chức năng của Nhà nước từ vai trò điều hành nền kinh tế sang vai trò kiến tạo và phát triển.

Ở chức năng kiến tạo, Nhà nước cần giải quyết hài hòa lợi ích của 3 chủ thể chính trong nền kinh tế thị trường là Nhà nước, doanh nghiệp và người dân.

Nhà nước phải là một chủ thể gương mẫu nhất trong các quan hệ kinh tế, luôn công khai minh bạch trong việc phân phối sử dụng các nguồn lực đặc biệt là nguồn vốn ngân sách nhà nước. Tạo lập một môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các thành phần kinh tế có thể phát huy được mọi tiềm năng trong bối cảnh hội nhập sâu rộng. Thiết lập hành lang pháp lý để bảo vệ lợi ích một cách công bằng.

Đối với các doanh nghiệp khi thực hiện hành vi kinh doanh cần giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa lợi ích quốc gia và lợi ích doanh nghiệp, trong đó lợi ích quốc gia phải được quyết định trên cơ sở lợi ích của doanh nghiệp, lợi ích doanh nghiệp không được phá vỡ lợi ích quốc gia. Lợi ích kinh tế phải được nuôi dưỡng và phát huy đúng mức. Không nên quá coi trọng lợi ích kinh tế mà quên mất lợi ích xã hội, cũng như không được quá coi trọng lợi ích trước mắt mà quên mất lợi ích lâu dài.

Đối với người dân khi tham gia vào quan hệ kinh tế phải luôn có ý thức phấn đấu trở thành những công dân – doanh nghiệp tốt bằng cách tỏa sáng ra bên ngoài thông qua đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng, luôn tuân thủ các quy định của pháp luật và tôn trọng bốn phân trung thực, công bằng.

Trụ cột thứ hai là xây dựng một cơ chế vận hành đồng bộ trong nền kinh tế thị trường.

Để có một cơ chế vận hành đồng bộ trong nền kinh tế thị trường khi xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa cần làm tốt hai khâu ban hành luật và thi hành luật.

Ở khía cạnh ban hành luật, nên chú trọng hàng đầu vấn đề khả thi của các chính sách

khi áp dụng vào thực tiễn cuộc sống. Muốn vậy trong khâu ban hành luật phải thực hiện tốt các nguyên tắc sau: *một là*, các chính sách phải giải quyết được các vấn đề phát sinh của thực tiễn kinh tế; *hai là*, các chính sách phải rõ ràng, nhất quán với chính sách chung của Nhà nước; *ba là*, nội dung của chính sách phải tương thích với điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập; *bốn là*, các quy định của chính sách phải minh bạch, cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện và các chế tài đặt ra phải hợp lý, tương xứng với mức độ của hành vi vi phạm.

Ở khía cạnh thi hành luật, cần thiết lập cơ chế giám sát chặt chẽ để các quy phạm pháp luật được áp dụng thật sự vào cuộc sống. Cụ thể trong việc thi hành luật phải quản lý được 2 nhóm đối tượng là người chấp hành nghĩa vụ pháp lý và người giám sát việc chấp hành đó (chính là các cơ quan chức năng của nhà nước). Nếu không thực hiện việc giám sát chặt chẽ với những người có nghĩa vụ chấp hành các quy định pháp lý thì pháp luật sẽ không tạo ra sự chuyển biến gì trong đời sống thực tế, mục đích ban hành pháp luật sẽ không đạt được. Nếu không quản lý được người giám sát việc chấp hành pháp luật thì pháp luật sẽ khó được chấp hành nghiêm chỉnh uy và tín của pháp luật sẽ bị ảnh hưởng.

Trụ cột thứ ba, giải quyết hài hòa trong quan hệ kinh tế và chính trị với Trung Quốc.

Việc Trung Quốc hạ đặt giàn khoan HD 981 trái phép tại vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam đã đặt ra một thách thức lớn trong sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước. Hàng loạt hành động của Trung Quốc trong năm 2015 như: xây dựng bãi đá ngầm, xây đường băng trên các đảo chiếm đóng trái phép của Việt Nam ở quần đảo Trường Sa, xây đảo nhân tạo trên Biển Đông... cho thấy Trung Quốc chưa bao giờ từ bỏ tham vọng độc chiếm Biển Đông. Câu hỏi đặt ra của vấn đề này là: Việt Nam cần phải làm gì để có một sự hợp tác kinh tế đem lại lợi ích cho cả 2 bên nhưng vẫn giữ

được hòa bình ổn định trong khu vực và đảm bảo được chủ quyền lãnh thổ của mình? Để vượt qua được thách thức này, Việt Nam cần phải giải quyết hai vấn đề mấu chốt trong quan hệ chính trị và kinh tế với Trung Quốc, đó là vấn đề Biển Đông và nhập siêu lớn từ thị trường Trung Quốc.

Đối với vấn đề Biển Đông, qua những nỗ lực giải quyết các tranh chấp với Trung Quốc có thể nhận thấy thiện chí của Việt Nam trong việc tìm kiếm một mối quan hệ tốt đẹp với Trung Quốc và giải quyết các tranh chấp phát sinh bằng con đường hòa bình. Tuy nhiên thực tế cho thấy đây là một con đường rất dài và gặp nhiều “mưa nắng” vì những tham vọng của Trung Quốc ở Biển Đông và sự phụ thuộc của Việt Nam trong quan hệ thương mại với Trung Quốc.

Trong tương lai, Việt Nam cần xây dựng một chiến lược đối ngoại linh hoạt và chủ động hơn nữa để củng cố năng lực quốc gia và tăng cường tính liên kết quốc tế. Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực cùng các bên liên quan thúc đẩy cho một giải pháp đa phương cho vấn đề Biển Đông, hợp tác sâu sắc và toàn diện hơn nữa với các nước lớn như: Mỹ, Nhật, Ấn Độ, Nga..., coi đây như một đối trọng cần thiết để kiềm chế các tham vọng của Trung Quốc. Bên cạnh đó, cần tạo dựng các mối quan hệ quốc tế nhằm đạt được một sự ủng hộ cao cả về tinh thần lẫn vật chất cho vấn đề bảo vệ chủ quyền và duy trì hòa bình của đất nước cũng như khu vực.

Trong quan hệ thương mại với Trung Quốc, cần xây dựng chiến lược để tìm kiếm các đối tác thương mại thay thế Trung Quốc. Hiện nay Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 14 quốc gia trên thế giới trong đó có những đối tác Việt Nam có thể lựa chọn để thay thế đối tác thương mại

Trung Quốc như: Nga, Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Xingapo, Ôxtrâyli, Niu Dilân. Hiện nay các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu nhập khẩu công nghệ từ Trung Quốc vì giá thành rẻ, phù hợp với khả năng tài chính hạn chế của các doanh nghiệp trong nước. Hệ quả là các sản phẩm có sức cạnh tranh thấp, tiêu tốn nhiều năng lượng và gây ô nhiễm môi trường. Do vậy rất cần có bàn tay của Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp về tín dụng, thuế để nhập khẩu công nghệ nguồn từ các đối tác chiến lược có nền kinh tế phát triển (Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Xingapo, Ôxtrâyli, Niu Dilân), giúp nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn cho nền kinh tế./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo điện tử Chính phủ, *Kết quả tái cơ cấu 3 lĩnh vực trọng điểm của nền kinh tế*- baodientu.chinhphu.vn (<http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Ket-qua-tai-co-cau-3-linh-vuc-trong-diem-cua-nen-kinh-te/212520.vgp>).
2. Ngân hàng Nhà nước (2014), *Số liệu cân đối tiền tệ toàn hệ thống ngân hàng và cán cân thanh toán quốc tế các năm 2011 - 2014*.
3. Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính (www.mof.gov.vn).
4. Cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải (www.mt.gov.vn).
5. Nguyễn Thị Bích Ngọc (2014), *Tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Tài chính, tháng 10.
6. Cổng thông tin điện tử Chính phủ, *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2014*, (<http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/tinhhinhhthuchien?categoryId=100003029>).
6. VOV.vn - Bộ trưởng Tài chính phân tích áp lực bố trí nguồn trả nợ (<http://vov.vn/chinh-tri/quoc-hoi/bo-truong-tai-chinh-phan-tich-ap-luc-bo-tri-nguon-tra-no-361494.vov>).
7. Vũ Văn Phúc (2013), *Đổi mới mô hình tăng trưởng cơ cấu lại nền kinh tế*, Nxb Chính trị quốc gia.